

UNIT 14 - lớp 4. What does he look like?

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1.	(adj) [big]	to, lớn, bự
2.	(n) ['dikʃənəri]	từ điển
3.	(n) ['fʊtbɔ:lə]	cầu thủ
4.	(adj) [old]	già
5.	(adj) [ʃɔ:t]	ngắn, thấp, lùn
6.	(adj) [slim]	Mảnh khảnh, thon thả, mảnh dẻ
7.	(adj) [smɔ:l]	nhỏ, bé
8.	(adj) [strong]	chắc chắn, mạnh mẽ, khỏe mạnh
9.	(adj) [tɔ:l]	cao
10.	(adj) [θɪk]	dày, mập
11.	(adj) [θɪn]	mỏng, mảnh, ốm
12.	(adj) [jʌŋ]	trẻ trung
13.	(n) ['mʌðə]	mẹ
14.	(pron) ['əʊvə ðeə]	đằng kia
15.	(adj) [kaɪnd]	tử tế, tốt bụng
16.	(adj) ['tʃʌpəl]	vui mừng, phấn khởi, vui vẻ
17.	(adj) ['frendli]	thân thiện, thân thiết
18.	(adj) ['keəfəl]	cẩn thận, tỉ mỉ
19.	(adj) ['lʌvli]	đáng yêu
20.	(adj) ['taɪdɪ]	sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng
21.	(adj) ['prɪtɪ]	xinh đẹp

22.	(adj) ['bju:təfʊl]	đẹp, dễ thương
23.	(n) ['saɪkəlɪŋ]	đi xe đạp
24.	(adj) [æθ'letɪk]	lực lưỡng, khỏe mạnh, năng động
25.	(n) [spɔ:t]	thể thao
26.	(adj) [fɪt]	vừa người, thon gọn
27.	(adj) ['spɔ:ti]	đam mê thể thao, giỏi về thể thao
28.	(v) [fə'get]	quên
29.	(n) ['tʃaɪldhʊd]	thời thơ ấu

The End